Ký bởi: Hội đồng nhân dân
thành phố Buôn Ma Thuột
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 96 /NQ-HĐND	*Buôn Ma Thuột, ngày 21 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Lắk (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24/08/2022 của HĐND tỉnh Về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn gia giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày

14/04/2022; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 20/07/2022, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 02/11/2022, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 28/12/2022, Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 07/03/2023, Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/4/2023, Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 19/07/2023, Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 và Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND Thành phố về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột;

Sau khi xem xét Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 15/12/2023 của UBND Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố Buôn Ma Thuột giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 549/BC-HĐND ngày 20/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương thành phố Buôn Ma Thuột, cụ thể như sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

a) Điều chỉnh tổng nguồn thu để đầu tư phát triển:

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND Thành phố đã điều chỉnh nguồn thu phục vụ đầu tư phát triển là 6.100.241 triệu đồng.

- Nay bổ sung nguồn thu phục vụ đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 là 273.700 triệu đồng, gồm:

+ Tăng 229.200 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện theo Nghị quyết số 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ngân sách Tỉnh bổ sung thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới (Đầu tư công trình theo cơ chế thông thường) là 44.500 triệu đồng.

Tổng nguồn thu Thành phố được hưởng để đầu tư phát triển sau khi bổ sung là 6.373.941 triệu đồng *(trong đó: Tiền sử dụng đất 5.816.948 triệu đồng, ngân sách Tỉnh hỗ trợ 89.423 triệu đồng, ngân sách Trung ương bổ sung 447.490 triệu đồng, Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thuế, phí 12.000 triệu đồng, huy động và tài trợ khác 8.080 triệu đồng).*

b) Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025:

b1) Phân bổ nguồn ngân sách Trung ương: 229.200 triệu đồng, trong đó:

- Lĩnh vực giáo dục 154.200 triệu đồng *(trong đó: chuyển sử dụng nguồn cho 33 dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang là 97.000 triệu đồng, bố trí cho 15 công trình mới là 57.200 triệu đồng).*

- Đầu tư công trình quản lý nhà nước và cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đô thị tại các phường trung tâm 75.000 triệu đồng *(trong đó: chuyển sử dụng nguồn cho 01 dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang là 32.500 triệu đồng, bố trí cho 14 công trình mới là 42.500 triệu đồng).*

b2) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung:

- Bổ sung 44.500 triệu đồng bổ sung thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới (Đầu tư công trình theo cơ chế thông thường) cho 05 dự án đường giao thông tại 04 xã.

- Điều chỉnh tăng, giảm 3.500 triệu đồng giữa nguồn tiền sử dụng đất và nguồn bổ sung đầu tư trường học đạt chuẩn theo NQ 22/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: Từ dự án Trường Mầm non Cư Êbur (giai đoạn 1); Hạng mục: Xây mới 08 phòng học, nhà hiệu bộ, bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật sang Dự án Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn, nhà bán trú.

b2) Điều chỉnh nguồn tiền sử dụng đất:

- Điều chỉnh giảm: 212.150 triệu đồng, gồm:

+ Giảm 129.500 triệu đồng đối với các dự án chuyển sang sử dụng nguồn ngân sách Trung ương bổ sung nêu trên.

+ Giảm 3.500 triệu đồng Dự án Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn, nhà bán trú chuyển sang sử dụng nguồn ngân sách Tỉnh bổ sung nêu trên.

+ Giảm 52.000 triệu đồng đối với 03 dự án giảm nhu cầu sử dụng vốn trong giai đoạn trung hạn, do chi phí bồi thường thực tế giảm so với khái toán hoặc giảm giá trị trúng thầu và các chi phí khác.

+ Giảm dự phòng trung hạn để bố trí cho dự án bổ sung là 27.150 triệu đồng.

- Bổ sung tăng: 212.150 triệu đồng, gồm:

+ Tăng 3.500 triệu đồng Dự án Trường Mầm non Cư Êbur (giai đoạn 1); HM: Xây mới 08 phòng học, nhà hiệu bộ, bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật do giảm nguồn ngân sách Tỉnh bổ sung nêu trên.

+ Phân bổ 208.650 triệu đồng cho 39 dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. Tổng kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh là 6.373.941 triệu đồng, trong đó phân bổ như sau:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025: 5.117.372 triệu đồng

- Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác: 1.256.569 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 1, 2 và 2a, 2b kèm theo)

Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện:

- Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân Thành phố. Tiếp tục rà soát các nội dung phát sinh, trình HĐND Thành phố phân bổ chi tiết số vốn dự phòng bảo đảm theo quy định.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và phường, xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan nêu cao vai trò giám sát đầu tư của cộng đồng, thực hiện theo chức năng được quy định tại Điều 74 và Điều 75 của Luật Đầu tư công năm 2019.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột khóa XII, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh (báo cáo);
- TT Thành ủy (báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Các phòng: TC-KH, QLĐT, KT, GD&ĐT, Tư pháp, TNMT;
- Ban QLDA ĐTXD TP;
- TT PTQĐ TP;
- VP HĐND và UBND TP;
- TT HĐND các phường, xã;
- Lưu: VT(60b).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN T.P BUÔN MA THUỘT - ĐẮK LẮK

Từ Thái Giang

Phụ lục 1:

NGUỒN ĐẦU TƯ ĐỂ ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 - SAU KHI BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 76 /NQ-HĐND ngày 21 /12/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn thu	Dự toán tỉnh giao			Dự toán thành phố thực hiện (Căn cứ theo Nghị quyết 65/NQ-HĐND - 07/03/2023; 84/NQ-HĐND - 29/09/2023)			Điều chỉnh, bổ sung		Dự toán thành phố thực hiện sau khi bổ sung nguồn thu			Ghi chú
		Tổng cộng	Trích lập các Quỹ và phân chia với Tỉnh	Nguồn thành phố được hưởng để đầu tư công	Tổng cộng	Trích lập các Quỹ và phân chia với Tỉnh	Nguồn thành phố được hưởng để đầu tư công	Điều chỉnh giảm	Bổ sung nguồn thu	Tổng cộng	Trích lập các Quỹ và phân chia với Tỉnh	Nguồn thành phố được hưởng để đầu tư công	
	TỔNG CỘNG	**3.642.000**	**960.000**	**2.682.000**	**7.879.189**	**1.778.948**	**6.100.241**	**-**	**273.700**	**8.152.889**	**1.778.948**	**6.373.941**	
1	**Tiền sử dụng đất**	**3.600.000**	**960.000**	**2.640.000**	**7.595.896**	**1.778.948**	**5.816.948**	**-**	**-**	**7.595.896**	**1.778.948**	**5.816.948**	
1a	***Thực hiện giai đoạn 2021-2025***	***3.600.000***	***960.000***	***2.640.000***	***6.969.400***	***1.649.090***	***5.320.310***	***-***	***-***	***6.969.400***	***1.649.090***	***5.320.310***	
a	Năm 2021 (NSTP hưởng 50%)	800.000	400.000	400.000	850.700	425.350	425.350		-	850.700	425.350	425.350	
b	Năm 2022 đến năm 2025 (NSTP hưởng 80%, sau khi trích lập các Quỹ 20%)	2.800.000	560.000	2.240.000	6.118.700	1.223.740	4.894.960			6.118.700	1.223.740	4.894.960	
	- Năm 2022				*1.018.700*	*203.740*	*814.960*			*1.018.700*	*203.740*	*814.960*	
	- Năm 2023				*1.700.000*	*340.000*	*1.360.000*			*1.700.000*	*340.000*	*1.360.000*	
	- Năm 2024				*1.700.000*	*340.000*	*1.360.000*			*1.700.000*	*340.000*	*1.360.000*	
	- Năm 2025				*1.700.000*	*340.000*	*1.360.000*			*1.700.000*	*340.000*	*1.360.000*	
1b	***Nguồn vốn bổ sung kế hoạch trung hạn***	***-***	***-***	***-***	***626.496***	***129.858***	***496.638***		***-***	***626.496***	***129.858***	***496.638***	
	- Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021				*76.811*	*38.406*	*38.405*			*76.811*	*38.406*	*38.405*	
	- Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022				*457.262*	*91.452*	*365.810*			*457.262*	*91.452*	*365.810*	
	- Thu hồi tiền sử dụng đất đã ứng cho chi thường xuyên và hoàn nguồn do bố trí các dự án có tính chất đầu tư (thực hiện kiến nghị KTNN)				*66.601*		*66.601*			*66.601*		*66.601*	
	- Thu kết dư do hủy bỏ kế hoạch vốn và quyết toán giảm khối lượng...				*25.822*		*25.822*			*25.822*		*25.822*	
2	**Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thuế, phí**				**12.000**		**12.000**			**12.000**		**12.000**	
3	**Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện theo Nghị quyết số 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù**				**218.290**	**-**	**218.290**	**-**	**229.200**	**447.490**	**-**	**447.490**	
	- Năm 2023				*218.290*		*218.290*			*218.290*		*218.290*	
	- Năm 2024								*229.200*	*229.200*		*229.200*	
4	**Ngân sách Tỉnh hỗ trợ (bổ sung mục tiêu)**	**42.000**	**-**	**42.000**	**44.923**	**-**	**44.923**	**-**	**44.500**	**89.423**	**-**	**89.423**	
a	Đầu tư trường học đạt chuẩn theo NQ 22/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	17.500		17.500	17.500		17.500			17.500		17.500	
b	Chương trình MTQG Nông thôn mới (Đầu tư công trình theo cơ chế thông thường)	24.500		24.500	24.500		24.500		44.500	69.000		69.000	
c	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng				2.923		2.923			2.923		2.923	
5	**Nguồn huy động, tài trợ khác**				**8.080**		**8.080**			**8.080**		**8.080**	*Điều chỉnh tại NQ số 84/NQ-HĐND - 29/09/2023*

Phụ lục 2:

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 96 /NQ-HĐND ngày 21 /12/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phương án phân bổ lần đầu (theo Nghị quyết 32/NQ-HĐND - 29/12/2021)	Đã điều chỉnh, bổ sung	Phương án phân bổ đã điều chỉnh (theo Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 29/09/2023)	Nay điều chỉnh, bổ sung			Phương án phân bổ sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó			
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG	**4.186.790**	**1.913.451**	**6.100.241**	**273.700**	**(215.650)**	**489.350**	**6.373.941**	
Phần 1	**Phân bổ kế hoạch đầu tư công**	**4.105.741**	**737.931**	**4.843.672**	**273.700**	**(215.650)**	**489.350**	**5.117.372**	
A	**Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung**	-	**218.290**	**218.290**	**229.200**	-	**229.200**	**447.490**	
1	Đầu tư lĩnh vực giáo dục		130.300	130.300	154.200		154.200	284.500	
2	Đầu tư công trình cho các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu		67.190	67.190	-			67.190	
3	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp công trình giao thông và quản lý nhà nước tại các phường trung tâm		20.800	20.800	75.000		75.000	95.800	
B	**Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung**	**42.000**	**2.923**	**44.923**	**44.500**	**(3.500)**	**48.000**	**89.423**	
1	Đầu tư trường học đạt chuẩn theo NQ 22/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	17.500	(3.500)	14.000	-	(3.500)	3.500	14.000	
2	Đầu tư công trình nông thôn mới theo cơ chế thông thường (05 công trình)	24.500	-	24.500	44.500		44.500	69.000	
3	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng		2.923	2.923				2.923	
4	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung (Để phân bổ cho trường chuẩn năm 2025)		3.500	3.500				3.500	
C	**Nguồn thu tiền sử dụng đất**	**4.063.741**	**496.638**	**4.560.379**	-	**(212.150)**	**212.150**	**4.560.379**	
I	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	181.090	18.861	199.951				199.951	
II	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm	500.000	-	500.000				500.000	
III	Kinh phí lập quy hoạch	7.390	52.446	59.836	-			59.836	
IV	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2.809.683	882.840	3.692.523	27.150	(185.000)	212.150	3.719.673	
1	Vốn dành cho các dự án trọng điểm và các dự án cần quan tâm mở mới giai đoạn 2021-2025	1.600.000	-	1.600.000			-	1.600.000	

TT	Danh mục dự án	Phương án phân bổ lần đầu (theo Nghị quyết 32/NQ-HĐND - 29/12/2021)	Đã điều chỉnh, bổ sung	Phương án phân bổ đã điều chỉnh (theo Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 29/09/2023)	Nay điều chỉnh, bổ sung			Phương án phân bổ sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó			
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
-	*Các dự án trọng điểm; Cải tạo dòng suối*	*1.425.000*	-	*1.425.000*				*1.425.000*	
-	*Các dự án cần quan tâm*	*175.000*	-	*175.000*				*175.000*	
2	Các dự án khởi công mới khác theo nhu cầu của phường, xã và các cơ quan, đơn vị	1.209.683	882.840	2.092.523	27.150	(185.000)	212.150	2.119.673	
VIII	Lát đá vỉa hè thực hiện theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố		28.993	28.993				28.993	
IX	Dự phòng nguồn thu tiền sử dụng đất	565.578	(486.502)	79.076	(27.150)	(27.150)		51.926	
D	**Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thuế, phí**		**12.000**	**12.000**				**12.000**	
E	**Nguồn huy động, tài trợ khác**		**8.080**	**8.080**	-			**8.080**	
Phần 2	**Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác**	**81.049**	**1.175.520**	**1.256.569**	-	-	-	**1.256.569**	
I	Bố trí để thực hiện thanh toán nợ và chuyển tiếp cho các công trình quy hoạch, duy tu, xây dựng thường xuyên có tính chất đầu tư thực hiện từ năm 2020 trở về trước	18.650	-	18.650				18.650	
II	Hoàn trả tiền sử dụng đất còn nợ Quỹ phát triển nhà - đất từ năm 2017 trở về trước	62.399	-	62.399				62.399	
III	Dự án hạ tầng tạo vốn từ quỹ đất (gồm: chi phí đầu tư, chi phí ứng vốn từ Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh và các chi phí liên quan)		1.175.520	1.175.520				1.175.520	

Phụ lục 2a: ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh giữa các nguồn vốn							Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng cộng	Trong đó			Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm			Tổng cộng	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách TP		NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	
											NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất		NS Tỉnh bổ sung	Tiền SD đất					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG CỘNG			**746.619**	**746.419**	**610.444**	**12.000**	**81.900**	**516.544**	**104.000**	**3.500**	**129.500**	**3.500**	**(156.000)**	**(3.500)**	**(185.000)**	**558.444**	**12.000**	**211.400**	**335.044**	
I	**Lĩnh vực giáo dục**			**310.463**	**310.263**	**309.444**	**12.000**	**81.900**	**215.544**	**104.000**	**3.500**	**97.000**	**3.500**	**(104.000)**	**(3.500)**	**(100.500)**	**309.444**	**12.000**	**178.900**	**118.544**	
1	Trường TH Nguyễn Viết Xuân; hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà bộ môn 04 phòng, nhà bếp ăn, nhà bán trú, nhà vệ sinh và HTKT	Ban QLDA ĐTXD TP	2993/QĐ-UBND - 23/05/2022	13.000	13.000	13.000	7.000		6.000	2.500		2.500		(2.500)		(2.500)	13.000	7.000	2.500	3.500	
2	Trường Mầm non Cư Êbur (giai đoạn 1); HM: Xây mới 08 phòng học, nhà hiệu bộ, bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXD TP	9836/QĐ-UBND - 28/11/2022	14.990	14.990	15.000	3.500		11.500	3.500			3.500	(3.500)	(3.500)		15.000	-	-	15.000	
3	Trường THCS Trần Hưng Đạo; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 06 phòng và phòng làm việc	Ban QLDA ĐTXD TP	1535/QĐ-UBND - 29/03/2023	7.000	7.000	7.000		5.900	1.100	1.000		1.000		(1.000)		(1.000)	7.000	-	6.900	100	
4	Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn, nhà bán trú	Ban QLDA ĐTXD TP	1352/QĐ-UBND - 27/03/2023	10.500	10.500	10.500		5.000	5.500	4.500	3.500	1.000		(4.500)		(4.500)	10.500	3.500	6.000	1.000	
5	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Hạng mục: Xây mới nhà đa năng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, cải tạo sân và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXD TP	3649/QĐ-UBND - 10/07/2023	7.500	7.500	7.500			7.500	2.000		2.000		(2.000)		(2.000)	7.500	-	2.000	5.500	
6	Trường THPT Lê Quý Đôn, Hạng mục: Nhà Đa năng, nhà lớp học bộ môn	Ban QLDA ĐTXD TP	4418/QĐ-UBND - 28/07/2023	14.985	14.985	14.985		5.000	9.985	7.000		7.000		(7.000)		(7.000)	14.985	-	12.000	2.985	
7	Trường THCS Trần Hưng Đạo; Hạng mục: Xây mới nhà hiệu bộ, nhà đa năng, nhà cầu nối, nhà vệ sinh, nhà để xe học sinh, nhà bảo vệ, giếng khoan; cải tạo sân, hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXD TP	5419/QĐ-UBND - 15/09/2023	14.800	14.800	14.800			14.800	4.000		4.000		(4.000)		(4.000)	14.800	-	4.000	10.800	
8	Trung tâm GDNN - GDTX thành phố Buôn Ma Thuột; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 8 phòng + hội trường 3 tầng, nhà để xe; cải tạo nhà lớp học 16 phòng, nhà lớp học 8 phòng và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXD TP	6404/QĐUBND - 01/11/2023	13.300	13.300	13.300			13.300	1.600		1.600		(1.600)		(1.600)	13.300	-	1.600	11.700	
9	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu; Hạng mục: Nhà ăn, nhà bán trú và cải tạo nhà lớp học 08 phòng, sân trường	UBND phường Ea Tam	10249/QĐ-UBND - 15/12/2022	6.000	6.000	6.000		4.100	1.900	1.000		1.000		(1.000)		(1.000)	6.000	-	5.100	900	
10	Trường Tiểu học Trần Cao Vân; Hạng mục: Khu bếp ăn, nhà bán trú và cải tạo 05 phòng học	UBND phường Khánh Xuân	10845/QĐ-UBND - 30/12/2022	5.500	5.500	5.500		3.700	1.800	700		700		(700)		(700)	5.500	-	4.400	1.100	
11	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và sửa chữa nhà đa năng	UBND phường Tân Hòa	1307/QĐ-UBND - 23/03/2023	5.500	5.500	5.500		4.700	800	500		500		(500)		(500)	5.500	-	5.200	300	
12	Trường Tiểu học Y Jút; Hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng, 02 phòng giáo viên và bếp ăn	UBND phường Tân Lập	10657/QĐ-UBND - 29/12/2022	5.300	5.100	5.100			5.100	1.500		1.500		(1.500)		(1.500)	5.100	-	1.500	3.600	
13	Trường Mầm non Tân Lập; HM: Nhà lớp học, phòng chức năng, dạy nhạc và hạ tầng kỹ thuật	UBND phường Tân Lập	3224/QĐ-UBND - 13/06/2023	7.150	7.150	7.150		3.500	3.650	2.600		2.600		(2.600)		(2.600)	7.150	-	6.100	1.050	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh giữa các nguồn vốn							Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng cộng	Trong đó			Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm			Tổng cộng	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách TP		NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	
											NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất		NS Tỉnh bổ sung	Tiền SD đất					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
14	Trường THCS Đoàn Thị Điểm; Hạng mục: Nhà bộ môn 06 phòng	UBND phường Tân Thành	1134/QĐ-UBND - 14/03/2023	4.800	4.800	4.800		4.100	700	500		500		(500)		(500)	4.800	-	4.600	200	
15	Trường Tiểu học Lê Văn Tám; Hạng mục: Nâng cấp sân, tường rào, nhà hiệu bộ, nhà lớp học 08 phòng, nhà vệ sinh	UBND phường Tân Thành	2585/QĐ-UBND - 11/05/2023	4.200	4.200	4.200		3.600	600	400		400		(400)		(400)	4.200	-	4.000	200	
16	Trường THCS Lạc Long Quân; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa 03 dãy nhà lớp học 2 tầng, nhà bảo vệ, ram dốc, sân, tường rào	UBND phường Tân Tiến	5936/QĐ-UBND - 10/10/2023	7.500	7.500	7.500			7.500	2.200		2.200		(2.200)		(2.200)	7.500	-	2.200	5.300	
17	Trường Tiểu học Trần Phú; Hạng mục: Nhà ăn, nhà lớp học 04 phòng	UBND phường Thành Công	3433/QĐ-UBND - 27/06/2023	5.850	5.850	5.850		4.900	950	700		700		(700)		(700)	5.850	-	5.600	250	
18	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 08 phòng	UBND phường Thành Nhất	3270/QĐ-UBND - 16/06/2023	8.000	8.000	8.000		6.400	1.600	1.200		1.200		(1.200)		(1.200)	8.000	-	7.600	400	
19	Trường THCS Hàm Nghi; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 8 phòng, nhà đa năng; Cải tạo nhà lớp học, sân, công tường rào và HTHT	UBND xã Cư Ebur	2480/QĐ-UBND - 05/05/2023	20.000	20.000	18.577		5.000	13.577	12.800		12.800		(12.800)		(12.800)	18.577	-	17.800	777	
20	Trường Tiểu học La Văn Cầu; hạng mục: Xây mới Nhà lớp học bộ môn và khu hành chính, nhà cầu nối cải tạo sân trường và hạ tầng kỹ thuật	UBND xã Ea Kao	5415/QĐ-UBND - 15/09/2023	9.402	9.402	9.402		2.700	6.702	6.300		6.300		(6.300)		(6.300)	9.402	-	9.000	402	
21	Trường Mầm non Ea Tu, Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, phòng đa chức năng, phòng giáo dục thể chất, nhà bếp, nhà kho, phòng bảo vệ	UBND xã Ea Tu	2458/QĐ-UBND - 05/05/2023	11.160	11.160	11.160		9.000	2.160	1.600		1.600		(1.600)		(1.600)	11.160	-	10.600	560	
22	Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi; Hạng mục: Xây dựng Nhà bộ môn, nhà để xe; cải tạo các khối nhà hiện trạng, nhà vệ sinh, sân và HTKT	UBND xã Ea Tu	6856/QĐ-UBND - 27/11/2023	9.000	9.000	9.000	1.500		7.500	2.800		2.800		(2.800)		(2.800)	9.000	1.500	2.800	4.700	
23	Trường THCS Hòa Khánh; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	UBND xã Hòa Khánh	2586/QĐ-UBND - 11/05/2023	3.900	3.900	3.900		2.700	1.200	1.000		1.000		(1.000)		(1.000)	3.900	-	3.700	200	
24	Trường THCS Đoàn Kết; hạng mục: Nhà bộ môn 06 phòng + Thư viện, nhà vệ sinh và hệ thống PCCC	UBND xã Hòa Khánh	6518/QĐUBND - 08/11/2023	8.300	8.300	8.300			8.300	2.500		2.500		(2.500)		(2.500)	8.300	-	2.500	5.800	
25	Trường Tiểu học Ywang. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 04 phòng; phòng chức năng 04 phòng	UBND xã Hòa Khánh	6092/QĐ-UBND - 18/10/2023	5.315	5.315	5.400			5.400	1.500		1.500		(1.500)		(1.500)	5.400	-	1.500	3.900	
26	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, Hạng mục: Nhà lớp học 09 phòng, nhà bếp ăn và ngủ bán trú, nhà để xe, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật	UBND xã Hòa Phú	5114/QĐ-UBND - 06/09/2023	13.500	13.500	13.500		3.000	10.500	6.300		6.300		(6.300)		(6.300)	13.500	-	9.300	4.200	
27	Trường Tiểu học Phú Thái; hạng mục: Xây dựng nhà bếp ăn và bán trú,nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà bảo vệ, sân trường; cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ, tường rào mặt trước trường	UBND xã Hòa Phú	2889/QĐ-UBND - 23/05/2023	8.500	8.500	8.500			8.500	3.200		3.200		(3.200)		(3.200)	8.500	-	3.200	5.300	
28	Trường Tiểu học Nguyễn Du; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	UBND xã Hòa Thắng	1705/QĐ-UBND - 31/03/2023	4.800	4.800	4.800		4.100	700	500		500		(500)		(500)	4.800	-	4.600	200	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh giữa các nguồn vốn							Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng cộng	Trong đó			Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm			Tổng cộng	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách TP		NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	
											NS Tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất		NS Tỉnh bổ sung	Tiền SD đất					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
29	Trường mầm non Hòa Thắng (Điểm học thôn 9), hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, 02 phòng hành chính, 01 phòng đa năng, bếp ăn, sân và hạ tầng kỹ thuật	UBND xã Hòa Thắng	6082/QĐ-UBND - 18/10/2023	5.800	5.800	5.800		1.500	4.300	2.600		2.600		(2.600)		(2.600)	5.800	-	4.100	1.700	
30	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh; Hạng mục: nhà đa năng, nhà vệ sinh, hàng rào, sân và sửa chữa dãy nhà 20 phòng học	UBND xã Hòa Thắng	4611/QĐ-UBND - 08/08/2023	9.970	9.970	9.970		3.000	6.970	6.600		6.600		(6.600)		(6.600)	9.970	-	9.600	370	
31	Trường tiểu học Phan Bội Châu; Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, 02 phòng bộ môn và cải tạo sân trường	UBND Xã Hòa Xuân	5603/QĐ-UBND - 26/09/2023	3.810	3.810	4.050			4.050	2.000		2.000		(2.000)		(2.000)	4.050	-	2.000	2.050	
32	Trường THCS Hòa Xuân: Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, sân TDTT, nhà bảo vệ	UBND Xã Hòa Xuân	5486/QĐ-UBND - 19/09/2023	6.131	6.131	6.400			6.400	3.200		3.200		(3.200)		(3.200)	6.400	-	3.200	3.200	
33	Trường THCS Phan Chu Trinh, hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học, nhà đa năng, nhà bảo vệ, gara xe, cải tạo mở rộng các nhà lớp học, nhà bộ môn và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXD TP	5861/QĐ-UBND - 05/10/2023	35.000	35.000	35.000			35.000	13.700		13.700		(13.700)		(13.700)	35.000	-	13.700	21.300	
II	**Lĩnh vực giao thông**			**285.110**	**285.110**	**150.000**	-	-	**150.000**	-	-	**32.500**	-	-	-	**(32.500)**	**150.000**	-	**32.500**	**117.500**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông buôn M'rê - buôn Niêng (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD thành phố	5487/QĐ-UBND - 19/09/2023	285.110	285.110	150.000			150.000			32.500				(32.500)	150.000	-	32.500	117.500	
III	**Lĩnh vực khác**			**151.046**	**151.046**	**151.000**	-	-	**151.000**	-	-	-	-	**(52.000)**	-	**(52.000)**	**99.000**	-	-	**99.000**	
1	Trường THCS Phạm Hồng Thái; Hạng mục: Bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng sân và tường rào phần mở rộng	Ban QLDA ĐTXD TP	8156/QĐ-UBND - 23/09/2022	20.000	20.000	20.000			20.000					(15.000)		(15.000)	5.000	-	-	5.000	
2	Xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại các xã trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD TP	2754/QĐ-UBND - 06/05/2022	46.046	46.046	46.000			46.000					(22.000)		(22.000)	24.000	-	-	24.000	
3	Ngầm hóa hệ thống điện và lát đá vỉa hè tuyến đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD TP	8028/QĐ-UBND - 20/09/2022	85.000	85.000	85.000			85.000					(15.000)		(15.000)	70.000	-	-	70.000	

Phụ lục 2: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 76 /NQ-HĐND ngày 21 /12/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư			Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
					NSTP	Huy động, khác		NS tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	
	TỔNG CỘNG			**674.212**	**674.047**	**165**	**352.850**	**44.500**	**99.700**	**208.650**	
A	**DỰ ÁN NHÓM B**			**324.646**	**324.646**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	
I	**Lĩnh vực giao thông**			**324.646**	**324.646**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	
1	Đường nối từ ngã ba Y Wang - Lê Duẩn đến đường 30 tháng 4 (đường Bà Huyện Thanh Quan nối dài)	TP Buôn Ma Thuột	Phòng Quản lý đô thị	324.646	324.646		5.000		-	5.000	Chuẩn bị đầu tư
B	**DỰ ÁN NHÓM C**			**349.566**	**349.401**	**165**	**347.850**	**44.500**	**99.700**	**203.650**	
I	**Lĩnh vực giao thông**			**100.740**	**100.575**	**165**	**100.570**	**44.500**	**-**	**56.070**	
1	Cải tạo, mở rộng đường liên xã Ea Kao – Hòa Khánh (Giai đoạn 1)	Xã Ea Kao	Ban QLDA ĐTXD Thành phố	14.855	14.830	25	14.830	9.600		5.230	
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ hồ Ea Kao đi Buôn H'Wiê và Buôn H'Drat (02 trục), xã Ea Kao	Xã Ea Kao	Ban quản lý xã Ea Kao	14.970	14.950	20	14.950	11.900		3.050	
3	Đường giao thông liên thôn từ buôn Jù, xã Ea Tu đi thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1)	Xã Ea Tu	Ban quản lý xã Ea Tu	14.900	14.850	50	14.850	9.600		5.250	
4	Đường khu sản xuất từ khu dân cư đi khu sản xuất thôn 8 và khu sản xuất làng Thái, xã Hòa Phú (giai đoạn 1)	Xã Hoà phú	Ban quản lý xã Hòa Phú	5.270	5.250	20	5.250	2.300		2.950	
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã tuyến 11A và 12A, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1)	Xã Hòa Thuận	Ban quản lý xã Hòa Thuận	14.800	14.750	50	14.750	11.100		3.650	
6	Cải tạo đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Tân Hòa - Giai đoạn 1	Phường Tân Hòa	UBND phường Tân Hòa	11.555	11.555		11.550		-	11.550	
7	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Kiên, phường Tân Hòa - Giai đoạn 1	Phường Tân Hòa	UBND phường Tân Hòa	12.000	12.000		12.000		-	12.000	
8	Hẻm 25 Mai Thị Lựu (đoạn từ Mai Thị Lựu tới hẻm 33 Lê Thị Riêng) phường Ea Tam	Phường Ea Tam	UBND phường Ea Tam	6.220	6.220		6.220		-	6.220	
9	Cải tạo, sửa chữa các trục đường phường Tân Lập	Phường Tân Lập	UBND phường Tân Lập	3.670	3.670		3.670		-	3.670	
10	Cải tạo đường vào Trường Mầm non Cư Êbur, xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	UBND xã Cư Êbur	2.500	2.500		2.500		-	2.500	
II	**Lĩnh vực giáo dục**			**142.087**	**142.087**	**-**	**142.030**		**57.200**	**84.830**	
1	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang; hạng mục: Nhà lớp học 07 phòng, 03 phòng làm việc và nhà bảo vệ, cổng, tường rào	Phường Ea Tam	UBND phường Ea Tam	11.500	11.500		11.500		4.600	6.900	
2	Tiểu học Trần Quốc Tuấn; hạng mục Nhà hiệu bộ, bếp ăn và nhà bán trú, nhà bộ môn, nhà đa năng, nhà cầu nối, nhà để xe và hạ tầng kỹ thuật	Phường Khánh Xuân	UBND phường Khánh Xuân	21.200	21.200		21.200		7.400	13.800	
3	Tiểu học Ngô Gia Tự; hạng mục Nhà lớp 16 phòng, nhà bếp, nhà ăn và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân	UBND phường Khánh Xuân	18.300	18.300		18.300		6.400	11.900	
4	Trường Tiểu học Thái Phiên; hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, nhà bếp, nhà ăn bán trú, tường rào và hệ thống PCCC	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	14.995	14.995		14.990		6.000	8.990	
5	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm; hạng mục: Xây dựng 02 nhà cầu nối; cải tạo nền gạch một số phòng nhà hiệu bộ và nhà lớp học; cải tạo cổng, tường rào	Phường Thắng Lợi	UBND phường Thắng Lợi	1.240	1.240		1.240		1.000	240	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư			Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
					NSTP	Huy động, khác		NS tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	
6	Trường Tiểu học Trần Văn Ơn; hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng và hệ thống PCCC	Phường Thành Công	UBND phường Thành Công	9.565	9.565		9.550		3.800	5.750	
7	Trường THCS Hòa Khánh; hạng mục: Xây dựng nhà để xe, sân thể dục thể thao; cải tạo cổng, tường rào, nhà bảo vệ và nhà văn phòng cho các tổ bộ môn	Xã Hòa Khánh	UBND xã Hòa Khánh	4.584	4.584		4.580		2.100	2.480	
8	Trường THCS Lê Lợi; hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 08 phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, cổng tường rào và hạ tầng kỹ thuật	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	5.580	5.580		5.580		2.500	3.080	
9	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng; hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và 02 phòng bộ môn, bếp ăn bán trú, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật; cải tạo nhà lớp học 08 phòng và tường rào	Phường Tân Tiến	UBND phường Tân Tiến	14.950	14.950		14.950		6.000	8.950	
10	Trường Tiểu học Ngô Mây; hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, khu sân chơi, thể dục thể thao và hệ thống PCCC	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	12.375	12.375		12.350		5.000	7.350	
11	Trường tiểu học Lý Thường Kiệt; hạng mục: Xây dựng nhà lớp học và thư viện, nhà bếp, nhà ăn bán trú và sân trường; cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học 08 phòng, nhà bảo vệ, nhà xe, nhà vệ sinh và tường rào	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	7.998	7.998		7.990		3.600	4.390	
12	Trường Tiểu học Ngô Quyền; hạng mục: Xây dựng cầu nối các dãy nhà, khu giáo dục thể chất, lát gạch sân trường; cải tạo nhà đa năng, nhà vệ sinh, tường rào và sơn chống thấm các dãy nhà	Phường Tân Thành	UBND phường Tân Thành	4.100	4.100		4.100		1.800	2.300	
13	Trường THPT Trần Phú; hạng mục Nhà đa năng	Xã Hòa Phú	Sở Giáo dục và Đạo tạo	5.800	5.800		5.800		2.600	3.200	
14	Trường THPT Cao Bá Quát; hạng mục Nhà đa năng	Xã Ea Tu	Sở Giáo dục và Đạo tạo	5.800	5.800		5.800		2.600	3.200	
15	Cải tạo các hạng mục của trường THCS Hòa Xuân và trường Mầm non Hòa Xuân	TP BMT	UBND xã Hòa Xuân	4.100	4.100		4.100		1.800	2.300	
III	**Lĩnh vực quản lý Nhà nước**			**33.950**	**33.950**	-	**33.950**		**18.000**	**15.950**	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	UBND xã Hòa Khánh	5.400	5.400		5.400		2.400	3.000	
2	Cải tạo nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hòa Phú, xã Hòa Khánh và xã Cư Ebur	TP BMT	Ban CHQS TP	3.500	3.500		3.500		1.600	1.900	
3	Cải tạo nhà trực sẵn sàng chiến đấu, đài quan sát, tường rào, khu tập thể lực Điểm cao 559 xã Cư Ebur	TP BMT	Ban CHQS TP	1.850	1.850		1.850		1.100	750	
4	Cải tạo trụ sở công an các phường: Tân An, Tân Lợi và Tự An thành phố Buôn Ma Thuột	TP BMT	Công an Thành phố	7.500	7.500		7.500		3.400	4.100	
5	Hội trường tổ dân phố 6, phường Khánh Xuân	Phường Khánh Xuân	UBND phường Khánh Xuân	1.200	1.200		1.200		800	400	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo nhà làm việc và sân, cổng, tường rào	Phường Thắng Lợi	Phòng Giáo dục và Đạo tạo	5.700	5.700		5.700		3.500	2.200	
7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ Việt Nam phường Ea Tam; hạng mục: Cải tạo nhà làm việc, nhà hội trường, nhà vệ sinh và Ban Chỉ huy quân sự Phường	Phường Ea Tam	UBND phường Ea Tam	4.000	4.000		4.000		1.800	2.200	
8	Hội trường tổ dân phố 3 và tổ dân phố 5 phường Tân An	Phường Tân An	UBND phường Tân An	2.400	2.400		2.400		1.700	700	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư			Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
					NSTP	Huy động, khác		NS tỉnh bổ sung	NSTW bổ sung	Tiền SD đất	
9	Hội trường tổ dân phố 3 và tổ dân phố 6, phường Thành Nhất	Phường Thành Nhất	UBND phường Thành Nhất	2.400	2.400		2.400		1.700	700	
IV	**Hạ tầng khác**			**72.789**	**72.789**	**-**	**71.300**		**24.500**	**46.800**	
1	Hệ thống thoát nước từ Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng xuống cửa xả đường Mạc Đĩnh Chi, phường Thành Nhất	Phường Thành Nhất	UBND phường Thành Nhất	3.500	3.500		3.500		1.600	1.900	
2	Hệ thống chiếu sáng thông minh một số khu vực trung tâm thành phố	TP Buôn Ma Thuột	Phòng Quản lý đô thị	61.469	61.469		60.000		19.200	40.800	
3	Lát gạch vỉa hè, trồng cây và kết hợp bãi đỗ xe Hẻm 71 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Tân Lập	UBND phường Tân Lập	5.020	5.020		5.000		2.300	2.700	
4	Cải tạo vỉa hè xung quanh UBND phường Tân Hòa, trường TH Trần Quốc Tuấn, trường MN Tân Hòa	Phường Tân Hòa	UBND phường Tân Hòa	2.800	2.800		2.800		1.400	1.400	